

Số: **24** /2016/QĐ-UBND

Bắc Kạn, ngày **23** tháng 8 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy định mức thu và thời hạn xác định, nộp khoản tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa khi chuyển mục đích từ đất chuyên trồng lúa nước sang đất phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16/12/2002;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BTC ngày 21/01/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Nghị quyết số 44/2016/NQ-HĐND ngày 14/7/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc Quy định thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa khi chuyển mục đích từ đất chuyên trồng lúa nước sang đất phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn;

Căn cứ Quyết định số 27/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Bảng giá đất định kỳ 05 năm (2015-2019) trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 135/TTr-STC ngày 05/8/2016; Báo cáo thẩm định số 210/BCTĐ-STP ngày 04/8/2016 của Sở Tư pháp về việc thẩm định văn bản quy phạm pháp luật,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định mức thu và thời hạn xác định, nộp khoản tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa khi chuyển mục đích từ đất chuyên trồng lúa nước sang đất phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông, bà: Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế

hoạch và Đầu tư, Tư pháp; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 (t/h);
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh (b/c);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh Bắc Kạn;
- Công TTĐT tỉnh;
- Trung tâm Công báo - Tin học;
- CVP, PVP (Đ/c Tuấn);
- Lưu: VT, Huy, Lan. *ML*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



QUY ĐỊNH

Về mức thu và thời hạn xác định, nộp khoản tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa khi chuyển mục đích từ đất chuyên trồng lúa nước sang đất phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn

*(Ban hành kèm theo Quyết định số **24** /2016/QĐ-UBND ngày **23** /8/2016 của UBND tỉnh)*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh.

Quyết định này Quy định cụ thể mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên một đơn vị diện tích (m²) chuyển mục đích sử dụng đất trên từng địa bàn thuộc tỉnh theo Bảng giá đất hiện hành và thời hạn xác định, nộp khoản tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

Điều 2. Giải thích từ ngữ.

Đất chuyên trồng lúa nước (là đất trồng được hai vụ lúa nước trở lên trong năm).

Điều 3. Đối tượng áp dụng.

Các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất, cho thuê đất (sau đây gọi chung là người được Nhà nước giao đất, cho thuê đất) để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp từ đất chuyên trồng lúa nước trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

Điều 4. Mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa.

1. Mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa theo quy định tại khoản 2, Điều 1, Nghị quyết số 44/2016/NQ-HĐND ngày 14/7/2016 của HĐND tỉnh.

2. Mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên một đơn vị diện tích (m²) khi chuyển mục đích từ đất chuyên trồng lúa nước sang đất phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh theo biểu số 01 kèm theo Quyết định này. Giá của loại đất chuyên trồng lúa nước để tính mức thu là giá đất chuyên trồng lúa nước theo Bảng giá đất ban hành kèm theo Quyết định số 27/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Bảng giá đất định kỳ 05 năm (2015-2019) trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

3. Trường hợp giá của loại đất chuyên trồng lúa nước tại Bảng giá đất ban hành kèm theo Quyết định số 27/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh được điều chỉnh hoặc thay thế thì mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên một đơn vị diện tích (m²) tại biểu số 01 kèm theo Quyết định này cũng được thay đổi theo Quyết định mới cho phù hợp với quy định hiện hành.

Điều 5. Trách nhiệm của các cơ quan có liên quan đến việc thu, nộp khoản tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa và thời hạn xác định, nộp khoản tiền để bảo vệ, phát triển đất trồng lúa.

1. Trong vòng 3 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Quyết định giao đất, cho thuê, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất chuyên trồng lúa nước sang đất phi nông nghiệp của cơ quan có thẩm quyền, Người được Nhà nước giao đất, cho thuê đất có trách nhiệm kê khai số tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa phải nộp, tương ứng với diện tích đất chuyên trồng lúa nước được Nhà nước giao, cho thuê theo biểu số 02 kèm theo Quyết định này gửi đến cơ quan tài chính các cấp. Riêng đối với hộ gia đình, cá nhân: UBND các xã, phường, thị trấn có trách nhiệm tiếp nhận tổng hợp và chuyển nội dung kê khai của các hộ gia đình, cá nhân đến phòng Tài chính - Kế hoạch các huyện, thành phố.

2. Cơ quan tài chính các cấp căn cứ bản kê khai của người được Nhà nước giao đất, cho thuê đất gửi đến và các quy định hiện hành, tiến hành kiểm tra, xác định và thông báo số tiền phải nộp cho người được Nhà nước giao đất, cho thuê đất trong vòng 7 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được bản kê khai, đồng thời thông báo đến Kho bạc Nhà nước để làm căn cứ hạch toán. Trong đó:

a) Sở Tài chính có trách nhiệm kiểm tra, xác định và thông báo số tiền phải nộp cho các cơ quan, tổ chức được Nhà nước giao đất, cho thuê đất thuộc cấp tỉnh quản lý.

b) Phòng Tài chính - Kế hoạch các huyện, thành phố có trách nhiệm kiểm tra, xác định và thông báo số tiền phải nộp cho các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất, cho thuê đất thuộc các huyện, thành phố quản lý. Riêng đối với hộ gia đình, cá nhân, Phòng Tài chính - Kế hoạch các huyện, thành phố thực hiện thông báo cho người được Nhà nước giao đất, cho thuê đất thông qua Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (có thể tổng hợp chung nhiều đối tượng trong cùng một thông báo). Trong vòng 3 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Phòng Tài chính - Kế hoạch các huyện, thành phố, Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn có trách nhiệm chuyển thông báo của cơ quan tài chính đến người được Nhà nước giao đất, cho thuê đất thuộc hộ gia đình, cá nhân.

3. Trong vòng 3 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo số tiền phải nộp của cơ quan tài chính các cấp, người được Nhà nước giao đất, cho thuê đất làm thủ tục nộp số tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa vào ngân sách theo quy định tại Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch.

4. Kho bạc Nhà nước căn cứ vào thông báo số tiền phải nộp của cơ quan tài chính các cấp, chứng từ nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa do người được nhà nước giao đất, cho thuê đất lập, thực hiện hạch toán vào thu ngân sách cấp tỉnh, tài khoản số 7111, mục thu khác, tiểu mục 4914.

5. Hàng quý (chậm nhất sau 05 ngày của tháng đầu quý sau), cơ quan Tài nguyên - Môi trường các cấp có trách nhiệm tổng hợp, thông báo đến cơ quan tài chính các cấp danh sách các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân chuyển

mục đích sử dụng đất từ đất chuyên trồng lúa nước sang đất phi nông nghiệp theo biểu số 03 kèm theo Quyết định này để làm cơ sở cho cơ quan tài chính kiểm tra, đối chiếu các đối tượng có chuyển mục đích sử dụng đất từ đất chuyên trồng lúa nước sang đất phi nông nghiệp nhưng chưa chuyển bản kê khai số tiền phải nộp đến cơ quan tài chính để được xác nhận, thông báo số tiền phải nộp. Trong đó:

a) Sở Tài nguyên - Môi trường có trách nhiệm thông báo đến Sở Tài chính danh sách các cơ quan, tổ chức được Nhà nước giao đất, cho thuê đất thuộc cấp tỉnh quản lý.

b) Phòng Tài nguyên - Môi trường các huyện, thành phố có trách nhiệm thông báo đến Phòng Tài chính - Kế hoạch các huyện, thành phố danh sách các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất, cho thuê đất thuộc các huyện, thành phố quản lý.

6. Sau khi đã nộp tiền vào ngân sách nhà nước, người được Nhà nước giao đất, cho thuê đất chuyển ngay chứng từ đã nộp tiền vào ngân sách đến cơ quan tài chính các cấp để kiểm tra, xác nhận. Riêng đối với hộ gia đình, cá nhân: Nộp chứng từ tại UBND xã, phường, thị trấn. Trong vòng 3 ngày làm việc kể từ ngày nhận được chứng từ nộp tiền của các hộ gia đình, cá nhân, UBND xã, phường, thị trấn có trách nhiệm tổng hợp, gửi phòng Tài chính - Kế hoạch các huyện, thành phố để kiểm tra, xác nhận.

7. Người được Nhà nước giao đất, cho thuê đất được tính vào chi phí đầu tư của dự án đối với số tiền nộp để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa khi chuyển mục đích sử dụng từ đất chuyên trồng lúa nước sang mục đích đất phi nông nghiệp.

Điều 6. Tổ chức thực hiện.

Các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan đến việc thu, nộp khoản tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa tại Điều 4 có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, địa phương gửi văn bản về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, kịp thời điều chỉnh, bổ sung theo quy định./.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lý Thái Hải




MỨC THU TIỀN BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN ĐẤT TRỒNG LÚA

Kèm theo Quyết định 24 /2016/QĐ-UBND ngày 23 /8/ 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá đối với đất chuyên trồng lúa nước theo Bảng giá đất kèm theo Quyết định 27/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh (đồng/m ²)	Tỷ lệ phần trăm (50%)	Mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa (đồng/m ²)
1	2	3	4	5=3*4
I	Thành phố Bắc Kạn			
1	Mức thu vùng 1 đối với các xã, phường	55.000	50%	27.500
II	Huyện Chợ Mới			
1	Mức thu vùng 1 đối với thị trấn Chợ Mới, xã Yên Định và xã Thanh Bình	55.000	50%	27.500
2	Mức thu vùng 2 đối với các xã: Cao Kỳ, Hòa Mục, Nông Hạ, Nông Thịnh	45.000	50%	22.500
3	Mức thu vùng 3 đối với các xã: Mai Lạp, Như Cồ, Quảng Chu, Tân Sơn, Thanh Mai, Thanh Vện, Bình Văn, Yên Cư, Yên Hân	40.000	50%	20.000
III	Huyện Chợ Đồn			
1	Mức thu vùng 1 đối với thị trấn Bằng Lũng	58.000	50%	29.000
2	Mức thu vùng 2 đối với các xã: Ngọc Phái, Phương Viên	52.000	50%	26.000
3	Mức thu vùng 3 đối với các xã: Bản Thi, Bằng Lãng, Bằng Phúc, Bình Trung, Đại Sáo, Đồng Lạc, Đông Viên, Lương Bằng, Nam Cường, Nghĩa Tá, Phong Huân, Quảng Bạch, Rã Bản, Tân Lập, Xuân Lạc, Yên Mỹ, Yên Nhuận, Yên Thịnh, Yên Thượng	42.000	50%	21.000
IV	Huyện Na Rì			
1	Mức thu vùng 1 đối với thị trấn Yên Lạc	53.000	50%	26.500
2	Mức thu vùng 2 đối với các xã: Kim Lư, Lương Hạ	45.000	50%	22.500

STT	Tên đơn vị hành chính	Mức giá đối với đất chuyên trồng lúa nước theo Bảng giá đất kèm theo Quyết định 27/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh (đồng/m ²)	Tỷ lệ phần trăm (50%)	Mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa (đồng/m ²)
3	Mức thu vùng 3 đối với các xã: Ân Tình, Côn Minh, Cư Lễ, Cường Lợi, Đồng Xá, Dương Sơn, Hào Nghĩa, Hữu Thác, Kim Hỷ, Lam Sơn, Lạng Sơn, Liêm Thủy, Lương Thành, Lương Thượng, Quang Phong, Văn Học, Văn Minh, Vũ Loan, Xuân Dương	40.000	50%	20.000
V	Huyện Bạch Thông			
1	Mức thu vùng 1 đối với thị trấn Phủ Thông	55.000	50%	27.500
2	Mức thu vùng 2 đối với các xã: Cẩm Giàng, Phương Linh, Quân Bình, Quang Thuận, Tân Tiến, Tú Trĩ, Hà Vị, Lục Bình, Vi Hương	47.000	50%	23.500
3	Mức thu vùng 3 đối với các xã: Cao Sơn, Đôn Phong, Mỹ Thanh, Nguyên Phúc, Sỹ Bình, Vũ Muộn, Dương Phong	40.000	50%	20.000
VI	Huyện Ba Bể			
1	Mức thu vùng 1 đối với thị trấn Chợ Rã	54.000	50%	27.000
2	Mức thu vùng 2 đối với các xã: Bành Trạch, Cao Trĩ, Chu Hương, Địa Linh, Hà Hiệu, Khang Ninh, Mỹ Phương, Thượng Giáo	45.000	50%	22.500
3	Mức thu vùng 3 đối với các xã: Cao Thượng, Đồng Phúc, Hoàng Trĩ, Nam Mẫu, Phúc Lộc, Quảng Khê, Yên Dương	40.000	50%	20.000
VII	Huyện Ngân Sơn			
1	Mức thu vùng 1 đối với thị trấn Nà Phặc và xã Vân Tùng	55.000	50%	27.500
2	Mức thu vùng 2 đối với các xã: Bằng Vân, Lãng Ngâm	45.000	50%	22.500
3	Mức thu vùng 3 đối với các xã: Cốc Đán, Đức Vân, Hương Nê, Thuận Mang, Thượng Ân, Thượng Quan, Trung Hòa	40.000	50%	20.000

	 Tên đơn vị hành chính	Mức giá đối với đất chuyên trồng lúa nước theo Bảng giá đất kèm theo Quyết định 27/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh (đồng/m ²)	Tỷ lệ phần trăm (50%)	Mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa (đồng/m ²)
VIII	Huyện Pác Nặm			
1	Mức thu vùng 1 đối với xã Bộc Bó	51.000	50%	25.500
2	Mức thu vùng 2 đối với các xã: Giáo Hiệu, Nghiên Loan, Xuân La	46.000	50%	23.000
3	Mức thu vùng 3 đối với các xã: An Thắng, Bằng Thành, Cao Tân, Cổ Linh, Nhạn Môn, Công Bằng	37.000	50%	18.500

**BẢN KÊ KHAI SỔ TIỀN PHẢI NỘP ĐỂ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN ĐẤT TRỒNG LÚA
KHI CHUYỂN MỤC ĐÍCH TỪ ĐẤT CHUYÊN TRỒNG LÚA NƯỚC SANG ĐẤT PHI
NÔNG NGHIỆP**



(Kèm theo Quyết định 24 /2016/QĐ-UBND ngày 23 /8/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên cơ quan, đơn vị, hộ gia đình, cá nhân có diện tích chuyển mục đích sử dụng	Số, ngày tháng, năm của Quyết định thu hồi, giao đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất	Nội dung chuyển mục đích sử dụng	Địa chỉ xã, phường, thị trấn chuyển mục đích sử dụng đất	Diện tích chuyển mục đích sử dụng (m ²)	Mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa (đồng/ m ²)	Tổng số tiền phải nộp (đồng)
			(Chi tiết từng nội dung cụ thể)				

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC
HOẶC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN**

(Ký; đóng dấu đối với cơ quan, tổ chức)

DANH SÁCH CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TỪ ĐẤT CHUYÊN TRỒNG LÚA NƯỚC SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC KẠN

*(Kèm theo Quyết định **24** /2016/QĐ-UBND ngày **23**/8/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

STT	Tên cơ quan, đơn vị, hộ gia đình, cá nhân có diện tích chuyển mục đích sử dụng	Số, ngày tháng, năm của Quyết định thu hồi, giao đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất	Nội dung chuyển mục đích sử dụng	Diện tích chuyển mục đích sử dụng (m ²)	Địa chỉ xã, phường, thị trấn chuyển mục đích sử dụng đất
I	Cơ quan, tổ chức				
	(Chi tiết tên cơ quan, đơn vị)				
II	Cá nhân, hộ gia đình				
	(Chi tiết cụ thể tên từng hộ gia đình, cá nhân)				